

## Nhà Nho Ái Quốc: Nguyễn Trường Tộ



**Cao Thế Dung**

Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), người thôn Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; thân phụ là lương y Nguyễn Quốc Thư. Lúc còn bé, ông đã thông minh dĩnh ngộ. Thấy ông cường ký, học đâu nhớ đó, nên thân phụ bỏ ý định dạy con nghề thuốc gia truyền, cho ông học chữ Hán. "Từ nhỏ, ông đã có óc thực tế, học một suy mười, chữ không ưa lối học từ chương. Những điều ông nghi ngờ thắc mắc, ông cố học hỏi đến nơi đến chốn. Lớn lên, "sự học hỏi càng rộng, ông suy luận quan sát càng nhiều. Cố tự tìm hiểu lấy, ông đóng riêng một cuốn sổ nhỏ để ghi chép những điều học đã suy luận ra, hoặc còn đương thắc mắc chưa giải quyết xong" (Tư Nguyên, "Nguyễn Trường Tộ", Văn Hóa Tập San, số 26 tháng 11, 1957, tr. 1013-1021).

Trước khi được hấp thụ văn minh học thuật Tây phương mà người thầy đầu tiên của ông là ĐGM Ngô Gia Hậu, tức ĐC Gauthier, thuộc Hội Thừa Sai Balê (MEP), Nguyễn Trường Tộ đã được đào luyện từ "cửa Khổng sân Trình". Người thầy đầu đời khai tâm cho ông là thân phụ ông, cụ Nguyễn Quốc Thư, một lương y nổi tiếng, cũng là một bậc túc nho. Sau này ông thông đạt kinh Dịch và thuyết âm dương ngũ hành, cũng là do thân phụ ông truyền cho. Một lương y danh tiếng tất thị phải học Y dịch lý và nắm vững các nguyên lý của âm dương và ngũ hành. Ông học thân phụ cho đến năm 17 tuổi, "mỗi khi thân phụ dạy đọc thứ gì, tiên sinh liền nhớ thuộc ngay" (GS. Lê Thước, "Nguyễn Trường Tộ tiên sinh", trong Nguyễn Trường Tộ, Con Người và Di Thảo - Trương Bá Cần biên soạn - Nxb TPHCM 1988, tr. 432, từ đây viết tắt NTT). Theo GS. Lê Thước:

"Năm 1852 (tức năm Tự Đức thứ 5), tiên sinh học với vị Cống sinh tên Hựu (không nhớ họ) ở làng Kim Khê, ba năm rất khổ công chăm chỉ. Mỗi khi đi học về, tiên sinh thường ngồi yên một chỗ nghiền ngẫm nghĩa sách không đi đâu một bước. Thầy cống biết tiên sinh có tài lớn chí lớn nên khuyên đến thụ giáo với cựu tri huyện huyện Địa Linh (không nhớ họ tên). "Năm 1855 (tức năm Tự Đức thứ 8) quan huyện mở trường tại xã Tân Lộc. Tiên sinh đến học, mặc dầu bấy giờ tiên sinh đã chán lối học từ chương, muốn tìm chân lý. Lúc nào tiên sinh cũng có một quyển sách nhỏ bên mình, mỗi khi suy tư điều gì, trông thấy điều gì đều ghi chép vào đó.

"Một hôm quan huyện dắt học trò lên chơi núi Lê Sơn. Các học trò kể ngâm thơ người vịnh cảnh. Riêng một mình tiên sinh ngược nhìn lên cao, trầm ngâm nghĩ ngợi, chợt hỏi bạn rằng: "Núi này cao mấy thước, diện tích mấy tầm, cách Song Ngư mấy trượng?". Bạn không đáp được. Thụ học ba năm chỉ khảo thí một lần. Đề thi là làm bài phú nói về việc xa giá nhà vua đi Trường An, Tây Đô (Xa giá Tây Đô Trường An phú). Quan huyện bắt buộc làm, tiên sinh mới chịu làm. Đặt bút là thành bài ngay. Khi duyệt quyển, riêng bài của tiên sinh chiếm ưu hạng. Quan huyện khen lắm. Nhưng tiên sinh đã biết quá rõ cái học khoa cử không bổ ích gì cho thực dụng, nên tiên sinh chẳng bao giờ lưu tâm đến. Bấy giờ tiên sinh được 27 tuổi." (Sđd, tr. 432 - Phần Hán Văn, Lê Thước, "Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử". Nam Phong số 117, tháng 5, 1927, tr. 54-59).

Lúc còn nhỏ, Nguyễn Trường Tộ "cũng giỏi về lối học khoa cử, thời bấy giờ có tên là Trạng Tộ (tục danh thầy Lân) nhưng vì là giáo sĩ nên không được đi thi" (Đình Văn Cháp, "Biên khảo bổ túc vào tiểu sử của Nguyễn Trường Tộ" trong "NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 445-448 - Tác giả là Tiến Sĩ Hán học, làm quan đến Thượng Thư, người Nghệ An). Sở học Nho của ông rất căn bản, ông học đến nơi đến chốn, học từ thân phụ rồi học thầy Tú Giai, người làng Bùi Nghĩa (gần làng Bùi Chu) sau thụ

giáo thầy Cống Sinh tên là Hựu ở xã Kim Khê (huyện Châu Lộc, tức huyện Nghi Lộc, Nghệ An ngày nay). Theo Tiến Sĩ Đinh Văn Cháp, người cùng làng Kim Khê, thì Cống Hữu tức Đinh Trọng Thức (đầu Cử nhân gọi là Cống); ông Tộ lại vượt cả thầy Cống "hỏi thầy một đôi điều, thầy cất nghĩa không xuôi, rồi xuống học với quan huyện Địa Linh ở làng Tân Lộc. Khi ở những tràng học ấy, không vào nhà trong bao giờ, khát nước thì gọi người ta múc cho, không mấy khi làm bài. Khi nghe sách rồi, chỉ dọn riêng một quyển sách mà xem. Một kỳ kia hạch bài chung, thầy ra một bài phú "Xa giá Tây Đô Tràng An". Ông Tộ làm liền, rồi cậy người đem nộp, thầy chấm phê ưu. Sau thầy nói với các học trò rằng: "Người này đáng tài Khôi Thám." (Nguyễn Trường Cửu, "Sự Tích Ông Nguyễn Trường Tộ", trong NTT Con người và Di Thảo, tr. 425 - Theo ghi chú của soạn giả Trương Bá Cần, Nguyễn Trường Cửu viết tiểu sử của thân sinh mình sau những năm 1925-1926. Bản chính hiện nay không biết ở đâu, ông Cửu dựa trên một số chứng từ truyền khẩu và một số tư liệu viết được cất giữ trong gia đình).

Trạng Tộ học thầy Cống Sinh mà thầy lại không đủ chữ để dạy trò. Trạng Tộ qua học quan huyện Địa Linh ở Tân Lộc được một thời gian, "đến sau hỏi thầy hai điều, thầy giải không được rồi thì thôi học, có thiết trường dạy học ở nhà, rồi dạy học chữ Hán ở trong Nhà Chung Xã Đoài" (Nguyễn Trường Cửu, tldd, NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 425). Theo GS Lê Thước, thì năm 1858 nhà thờ Tân Ấp mời tiên sinh làm giáo sư dạy chữ Hán. Giám Mục Ngô Gia Hậu phục tiên sinh thông minh, dạy cho chữ Pháp, tiếng Pháp, chữ Quốc Ngữ, cùng các khoa kỹ nghệ. Ông dạy học và học được ít lâu, vừa bị cơn trích sáp, nên Đức Cha Hậu đưa ông Tộ, cụ Khang, cụ Điều (người An Phú, đang gọi là Sài Diên), cụ Huấn (người Trung Hậu, khi ấy ba ông chưa chịu chức thầy cả) sang Tây lánh sáp" (Nguyễn Trường Cửu, tldd - "Cơn Trích Sáp" là cao độ của cuộc đàn áp bách hại Công giáo vào năm 1860, Tự Đức năm thứ 13, phân ly giáo dân, chia dân Công giáo ra làm nhóm nhỏ, một vài gia đình thấp nhập vào các làng lương, không cho sống tập trung trong một họ đạo, để dễ bề kiểm soát, còn gọi là phân sáp).

### **Thi sĩ Nguyễn Trường Tộ**

Trạng Tộ là Trạng Nho, thơ chữ Hán của ông cũng rất uyên bác. Nhiều bài nguồn thơ và ý thơ trác tuyệt, cho thấy ông vừa là thi sĩ tài danh, vừa là một nhà đại Nho. Lúc tiên sinh đi Pháp "dọc đường có đề vịnh khá nhiều" (Lê Thước, tldd, NTT, Con Người và Di Thảo), Nam Phong Tạp Chí có trích đăng một số bài thơ chữ Hán của ông, văn phong và ý tứ vừa nồng nàn súc tích, vừa rõ ra cốt cách của một bậc đại khoa với tâm hồn tiêu diêu

#### **Vãn cảnh ở núi Ngũ Hành**

Ngật nhĩ xanh Nam Cực  
Vong chi đặc thiên nhiên  
Thạch kỳ nghi thị Phật  
Nhân tĩnh tức vi tiên.  
Tự ngoại gian vô địa  
Hồ trung biệt hữu thiên,  
Ngự bi minh lãnh thượng,,  
Trường dữ thử sơn truyền.

*Dịch:*

*Vòi vọi ngất trời Nam  
Ở kia cảnh thiên nhiên.  
Đá trông chừng tượng Phật,  
Người lặng lẽ như Tiên.  
Ngoài chùa còn chi nữa,  
Trong hồ có trời riêng.  
Ngự bia trên đỉnh núi,*

*Mãi mãi vẫn lưu truyền.*

**Đêm đạu thuyền ở Đà Nẵng**

Vạn đại thiên trì thử phong cảnh,  
Tây triều hà sự động binh đao,  
Nhất triều sát khí không lưu thủy,  
Thiên cổ oan thanh thượng nộ đào.  
Giang tự Tây Nam song lệ hạ,  
Môn khai Đông Bắc lưỡng sơn cao.  
Như kim dĩ khánh kinh ba tỉnh,  
Phá lãng thừa phong khí tự hào.

*Dịch:*

*Thắng cảnh ao trời muôn thừa lưu,  
Tây triều vô cơ động binh đao.  
Một mai sát khí tràn sông nước,  
Vạn đại hồn oan dậy sóng gào.  
Hai nhánh Tây Nam sông đổ xuống,  
Mừng thay nếu thấy ba đào lặng,  
Cõi gió dề mây mới tự hào.*

(Trích dẫn và dịch bởi Lê Thước, tldd. NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 337-338 - Phần Hán văn, Nam Phong Tạp Chí, số 102, tháng 1/1926, tr. 4-12) - Về thơ Nguyễn Trường Tộ, xem: Phan Trần Chúc-Lục Y Lang, "Nguyễn Trường Tộ, thi sĩ", tuần báo Tân Việt Nam, số 96, ngày 7/1/1938).

Về thơ Nguyễn Trường Tộ, tác giả Tư Nguyên nhận định đâu là niềm tâm sự nổi u uất của một nhà nho yêu nước, lỗ dờ:

Kìa ngôi từ đường sắp bị sụp đổ. Một người hiếu tử trong họ biết cách tu bổ mà không tu bổ được, vì đại đa số trong họ ương ngạnh hoặc vị kỷ, ngăn trở không nghe, lại còn chỉ trích mạt sát nữa, bảo là bất hiếu bất mục. Người đó đành ôm hận, khoanh tay, trong lòng uất ức biết chừng nào!

Ấy tâm trạng của ông Nguyễn Trường Tộ đối với tổ quốc khác đâu tâm trạng của người hiếu tử nói trên đối với từ đường. Ngày thường, ông rất ghét hư văn, song mỗi khi nguồn u uất chan chứa nổi lòng, ông đành phải tạm mượn thơ ca để giải bày hoặc ký thác tâm sự.

Thi ca ông làm đượm vẻ lâm ly bi tráng lạ thường, nhất là những bài cảm tác hoặc cảm đề trong lúc phụng mệnh đi công tác trong nước, hoặc theo sứ bộ đi Pháp. Sau đây, xin tạm trích đăng ít bài thơ Hán văn của ông để chứng minh lời nói trên.

**Vịnh phong cảnh Cần Thơ**

Nhân gia lao lạc tạp tây triều,  
Nhất vọng bình lâm trấn hiếu yên.  
Sơn khởi tam phong hồi hải ngạn,  
Đặng cao nhất trụ dẫn dương thuyền.  
Quan hà diện định nhưng y cựu,  
Cảnh sắc thương mang dĩ bất tiền.  
Như thử giang sơn thùy thị chủ?  
Yếu tương tình sự vấn chí thiên.

*Bài dịch (của Sở Bảo):*

*Nhà người lạc đác lẫn hàng tây,  
Rừng phẳng trông ra khói tỏa đầy.  
Bờ bể nổi lên ba chóp núi,  
Thuyền ai nhằm thẳng một đèn cây.*

*Quan hà dù vẫn còn nguyên vẹn,  
Cảnh sắc xem ra đã đổi thay.  
Non nước chủ trương ai đó nhỉ?  
Muốn đem tâm sự hỏi trời ngay.*

(Tư Nguyên, tldc Văn Hóa Tập San, số 26 tháng 11/1957, tr. 1019)

### **Quê hương Trạng Tộ: miền địa linh nhân kiệt**

Quê hương ông tuy nghèo nhưng núi non hùng vĩ, một huyện Hưng Nguyên đã có sáu ngọn núi cao sừng sững.

- . Núi Đại Hoạch hay núi Vạc là nơi phát nguyên sông Gang và sông Cẩm.
- . Núi Long Thủy đột lên cao chất ngất hình như đầu rồng. Dưới chân núi có giếng, cách nơi nước mặt chỉ hơn một thước, mà nước trong ngọt, nên gọi là giếng Ngọc.
- . Núi Phượng Hoàng cao chót vót, hai sống núi giáp nhau như hai cánh phượng. Đá núi liền tiếp, nhưng ở giữa có một quãng rất bằng phẳng như đường cái, tục truyền Cao Biền sang ta làm Tiết Độ Sứ (năm 875) đã đào đứt long mạch làm át khí nơi đó.
- . Núi Thiết Sơn, dưới núi có mỏ sắt, trên núi có chôn bậc đá gồ ghề, lồi lõm không đều, như hình lò rèn gọi là "thiên lô" (lò trời), đỉnh cao nhất có hai hòn đá dựng đứng đối nhau, gọi là Thiên Phu.
- . Thiết Phụ (tức chồng sắt, vợ sắt).
- . Núi Nguyễn Sơn, chi nhánh của dãy Hùng Sơn, có khe Am Công chảy vào sông Lam.
- . Núi Hạ Dương, từ phía đông núi Hùng Lĩnh đổ xuống, phía nam có sông Lam.

Nghệ An là một tỉnh văn học bậc nhất của Việt Nam. Nho học thời nào cũng thịnh. Từ đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), hợp hai châu Diễn và châu Hoan lập trấn Nghệ An, dựng Văn Miếu (thờ đức Khổng Tử, liệt thánh và tiên hiền của Nho giáo). Năm Gia Long thứ 3 (1803), xây Văn Miếu mới ở tỉnh lỵ. Phía tây dựng đền Khải Thánh; 8 phủ, huyện đều có Văn Miếu riêng (Đại Nam Nhất Thống Chí - Q.14, tỉnh Nghệ An - Tổng Tài biên soạn Cao Xuân Dục và Lưu Đức Xứng - Trần Xán - Bộ VHGD xb, Saigon 1965, tr. 47,48,78,79).

### **Niềm tự hào ngàn xưa văn vật của địa phận Vinh**

Quê hương Nguyễn Trường Tộ (viết tắt: NTT) còn được gọi là Đoàn Giáp, Xã Đoàn, trị sở của địa phận Công Giáo Vinh. Đây là nơi lần đầu tiên hai giáo sĩ Alexandre de Rhodes và Pedro Marquez ghé vào Cửa Bạng ngày 19/03/1627, trên đường đi Bắc Hà truyền giáo. Hai làng An Vực và Vân No là hai họ đạo tiên khởi của địa phận Vinh. Trên đường trở lại Bồ Chính tháng 3 năm 1629 do bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất, hai giáo sĩ ghé lại Nghệ An, lẩn khuất một thời gian cho đến tháng 10, hai giáo sĩ Dòng Tên đã rửa tội cho trên 600 tân tòng ở Nghệ An và 25 người ở Bồ Chính. Năm 1668, thầy Bênêđictô Hiền là giáo dân đầu tiên của địa phận Vinh thụ phong linh mục ở Thái Lan. Dòng họ NTT thuộc lớp giáo dân đầu tiên của Vinh "sinh ra bởi cha mẹ đạo cũ, chịu phép rửa tội, đặt tên thánh Bảo Lộc" (Nguyễn Trường Cửu, Sự Tích ông Nguyễn Trường Tộ, trong Nguyễn Trường Tộ, Con Người và Di Thảo, tr. 425).

Năm Nguyễn Trường Tộ 18 tuổi thì địa phận Vinh được thành lập (ngày 27/03/1846, do Sắc Lệnh của Đức Giáo Hoàng Grégorio XVI thành lập giáo phận Nam Đàng Ngoài tách khỏi giáo phận Tây Đàng Ngoài). Giám Mục Gauthier, tên Việt Nam là Ngô Gia Hậu, Giám mục phụ tá giáo phận Tây Đàng Ngoài được cử vào Nghệ An, lãnh giáo phận mới với số giáo dân đã lên đến 66.350 người, có 18 giáo xứ, 345 họ đạo lẻ, 3 thừa sai Pháp, thuộc Hội Thừa Sai Balê (MEP), 35 linh mục Việt Nam, 75 thầy giảng, 270 nữ tu và 69 chủng sinh. Trị sở Nhà Chung đặt tại Trang Nửa hay Bùi Ngõa, phía tây Kênh Sắt (Kênh Gai), đối diện với Xã Đoàn, huyện Hưng Nguyên. Thầy Tộ nổi tiếng là bậc túc nho năm ngoài 20 tuổi. Ông được Nhà Chung mời dạy Hán văn, "ngồi dạy học chữ Hán ở Nhà Chung Xã Đoàn" (Sự Tích ông NTT, tldd, tr. 425).

Địa phận Vinh gồm 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, vẫn tự hào là miền đất lịch sử "địa linh nhân kiệt" với rất nhiều danh nhân văn hóa và lịch sử. Tính cho đến thế kỷ XIV, miền "linh địa" này có tới 121 danh nhân (Nghệ An 77, Hà Tĩnh 44, chưa kể Quảng Bình), ấy là chưa kể đến các danh nhân lẫy lừng như Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Phan Bội Châu... (Xem: ĐNNTC, tỉnh Nghệ An, tr. 122-155; tỉnh Hà Tĩnh, tr. 88-113).

Nguyễn Trường Tộ lớn lên trong một môi trường "ngàn xưa văn vật" hẳn là đã ảnh hưởng đến tâm hồn ông không ít. Danh nhân y tổ Hải Thượng Lãn Ông chắc hẳn ảnh hưởng đã thấm đậm trong tâm thức ông từ những năm thiếu niên bên cạnh thân phụ, một lương y cũng là nhà Nho đã khai tâm và dạy dỗ ông cho đến khi ông trưởng thành.

Địa phận Vinh nằm trong chiếc nôi lịch sử Nghệ Tĩnh Bình mà lúc nào cũng vang vọng tên tuổi những danh nhân như Bạch Liên đời Trần, đậu Trạng Nguyên đời vua Trần Thái Tông năm 1266, "đọc sách không phải xem từng hàng chữ mà cùng một lúc xem suốt mười hàng chữ". Nguyễn Xí, anh hùng dân tộc mới 9 tuổi đã theo anh là Nguyễn Biện vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa (1418-1428), sau trở thành danh tướng. Cao Quỳnh, đậu Tiến Sĩ đệ tam danh (trong tam khôi) tức Thám Hoa năm 1475, làm quan đến Đông Các Đại Học Sĩ, được phong Thượng Đẳng Phúc Thần vì có công giúp dân giúp nước. Tiến Sĩ Phan Thúc Trực, đậu Thám Hoa, một sử gia cương trực đầy khí phách, với bộ sử nổi tiếng Quốc Sử Di Biên, viết vào khoảng năm 1848. Nguyễn Xuân Ôn, đậu Tiến Sĩ năm 1871, nhà nghèo phải mượn sách về học, "xem một lượt là nhớ ngay", ông là thủ lĩnh phong trào Văn Thân Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An. Văn chương cụ Nghè Ôn "cất bút là thành văn" nên được khen là Phúc Cảo (bài thảo văn đã sẵn ở trong bụng). Hồ Bá Ôn đậu Phó Bảng năm 1875 (phó bảng là bảng phụ, tức bảng Ất trong kỳ thi Tiến Sĩ, chỉ đậu kỳ thi Hội, không lọt kỳ thi Đình), làm Án Sát Nam Định, tuy là quan văn nhưng khi quân Pháp đánh thành Nam Định, ông cầm quân chống cự, tử trận được thờ ở đền Trung Nghĩa tại kinh đô.

Đất Hà Tĩnh lại đầy những anh hùng dân tộc và danh nhân văn hóa. Sử Hy Nhan đậu Trạng Nguyên đời vua Trần Anh Tông "không sách nào không đọc mà sở trường vệ sử, nên nhà vua đặt họ họ Sở". Đặng Tất, đậu Thám Hoa (đứng thứ 3 trong tam khôi kỳ thi Tiến Sĩ, Đình thí) và con là Đặng Dung đều là anh hùng kháng chiến chống quân Minh. Tiến sĩ Nguyễn Biểu không chịu khuất tên chủ soái giặc Minh là Trương Phụ; y bắt được ông, cho nấu món đầu người mời ông. Nguyễn Biểu dùng đũa khoét mắt chấm giấm ăn, Trương Phụ lấy làm khen và rất kính trọng. Sau Trương Phụ lại cho bắt ông trở lại. Nguyễn Biểu mắng Trương Phụ, gọi y là tên giả nhân giả nghĩa, "cướp bóc tài sản, tàn hại sinh dân, thật là quân giặc vậy". Trương Phụ cho giết ngay. Đời Hồng Đức (1470- 1497), Lê Thánh Tông truy phong ông là Nghĩa Liệt Đại Vương và lập đền thờ. Thi hào Nguyễn Du quê ở Tiên Điền, Nghi Xuân, tổ phụ là Tiến Sĩ Nguyễn Nghiễm làm quan đến Tham Tụng Thượng Thư, Tả Tướng Quốc (Thủ Tướng), mất được truy phong là Đại Vương. Chú, bác, anh em Nguyễn Du làm đến Thượng Thư, Ngự Sử, được phong đến Bá, Hầu và Quận Công. Nguyễn Du từng lãnh Chánh Sứ đi sứ nhà Thanh Trung Hoa, được phong đến Cần Chánh Đại Học Sĩ. Bùi Dương Lịch, một nhà tư tưởng, một danh Nho triều Nguyễn, đậu Tiến Sĩ đệ nhất danh (đệ nhị giáp tức Bảng Nhãn, sau Trạng Nguyên). Nguyễn Thiếp, quốc sư của vua Quang Trung, "không sách nào không đọc, nhưng rất tinh vi về các môn Thiên Văn, Địa Lý, dịch số, sấm vĩ..." Sau vua Gia Long vờ vào triều yết kiến, "ông lại vui về núi, Gia Long khen ông là người đức cao." Người đời tôn ông là La Sơn phu tử. Thi sĩ Nguyễn Công Trứ, người huyện Nghi Xuân "là người lỗi lạc có tài khí", làm Đình Điền Sứ lập ra huyện Kim Sơn và Tiền Hải, khi ông qua đời dân các huyện các ấp do ông dựng ra lập đền thờ ông.

Viết về địa phận Vinh nơi Nguyễn Trường Tộ ra đời ngay gần tại trị sở Xã Đoài, tác giả Lịch Sử Địa Phận Vinh cho rằng "danh nhân Nghệ Tĩnh có cả ngàn người". Điều này không có gì quá đáng, nếu kể cả danh nhân trong nhiều lãnh vực cho đến suốt thế kỷ XX trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc. Danh nhân Nghệ Tĩnh đa số nổi tiếng lại do lòng yêu nước, khí phách, đảm lược và bất khuất. Phải chăng là nhờ núi Hồng Lĩnh hiên ngang cao vờn vờn, sông Lam uốn khúc quanh co, nước chảy cuộn cuộn tứ thời. Đó là đề tài ngàn xưa cho các cụ tự hào say mê bút cùn mực cạn chỉ vì ca

tụng cảnh Hồng Lam. Chính vì cảnh sông sâu núi cao mới nấn đúc được con người vững chắc, mới phát sinh ra nhiều anh hùng hào kiệt. (Về Nghệ, Tĩnh, Bình, xem (Hồ Đức Hân, Giáo phận Vinh, HK 1989. tr. 17-32).

### **Nguyễn Trường Tộ: chứng nhân của thảm kịch bách đạo đẫm máu nhất trong lịch sử VN**

Với quê hương đầy tự hào như thế, Nguyễn Trường Tộ năm ngoài 20 tuổi đã chứng kiến cuộc bách đạo thật phũ phàng. Ngày 6-1-1833, vua Minh Mệnh hạ chiếu chỉ cấm đạo trên toàn quốc, đúng vào lúc NTT lên 5 tuổi đã phải theo cha mẹ trốn khỏi quê hương để giữ đạo, lúc lên rừng khi chạy xuống thuyền lên đênh trên mặt nước vô định. Chiếu chỉ truyền cho các quan địa phương lùng bắt cho kỳ hết các đạo trưởng Tây phương cũng như bản xứ, tiêu diệt mọi tín hữu ở khắp nước và phá bình địa các Thánh Đường và Nhà Chung. "Từ khi có chiếu chỉ này, trên 400.000 giáo dân lâm vào cảnh điêu đứng. Trong số người Công giáo nối tiếp ngã gục dưới lưỡi gươm của Minh Mệnh, người ta được biết danh tánh trên 100 giáo dân, 15 thầy giảng, 20 linh mục Việt Nam và 9 thừa sai ngoại quốc" (P. Louvet: La Cochinchine Religieuse - Paris 1885, T.II, tr. 41-43 - Lm Bùi Đức Sinh, Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo, Sài Gòn 1972, T.II, tr. 343-344).

Linh mục Phêrô Lê Tuy bị giết ở Nghệ An ngày 11-10-1833. Không phải chỉ có vua Minh Mệnh mới cấm đạo. Thế kỷ thứ 17, đạo Công Giáo đã bị cấm cả ở Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. ẽ Bắc Hà, năm 1696, chúa Trịnh Căn, đời vua Lê Dụ Tôn, ra lệnh cấm đạo Gia Tô. Chúa Trịnh Trù tức Trịnh Cương lại tiếp tục cấm đạo (Xem: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục - Chính biên - T.XXXIV, tr.356 - T.XXXV, tr. 106). Năm 1709, đời vua Lê Dụ Tôn lại ra chiếu chỉ cấm đạo Hoa Lang (Ngô Cao Lãng, Lê Triều Tạp Ký - QI Bản dịch của Hoa Bằng, nxb KHXH, tr. 183) Nhưng cấm là cấm, vẫn khoan hồng, nhân hậu, chưa thực tàn bạo đẫm máu như triều Nguyễn.

Năm 12 tuổi, chàng thiếu niên NTT đang chìm đắm trong rừng Nho cửa Khổng sân Trình thì "cuộc bách hại ác liệt hơn nữa, giáo sĩ giáo dân bị giết vô kể", trong số này địa phận Vinh có thầy giảng Phêrô Nguyễn Khắc Tự và trùm xứ An Tôn Nguyễn Khắc Năm (Đồng Hới năm 1840). Dù là một lương y như thầy lang Phạm Đắc Hòa cũng vẫn bị giết. Năm 1841, Lm Phêrô Khanh bị trảm quyết ở Hà Tĩnh. Năm 1848, là năm Nguyễn Trường Tộ 20 tuổi, Tự Đức lại ban hành chiếu chỉ lùng bắt các giáo sĩ. Năm sau, ôn dịch lan tràn, kéo dài suốt năm 1850 làm chết gần 2 triệu người, tức 20% dân số toàn quốc (L.É Louvet, sđd, Q.II, tr. 160-162).

Trận ôn dịch vừa chấm dứt, vua Tự Đức lại ban chiếu chỉ cấm đạo và lùng bắt các giáo sĩ, ai chứa chấp bị tử hình. Ôn dịch lại tái phát. Thiên tai liên tiếp xảy ra: hạn hán, bão lụt, mất mùa. Dân chúng vô cùng đói khổ. Năm 1852, vua Tự Đức cho lệnh tạm ngưng việc cấm đạo. Vào lúc này, số giáo dân toàn quốc ước độ 430.000 (Xem: L.É Louvet, sđd. Q.II, tr. 208-209 - Bùi Đức Sinh, sđd. Q.II, tr. 349). Bấy giờ NTT đã trên 25 tuổi, đang học quan huyện Địa Linh. Thụ học ba năm chỉ khảo thí một lần, "quan huyện rất nể Trọng Tộ" "mỗi khi làm bài đặt bút là xong bài ngay" (Đình Văn Chấn, "Biên Khảo bổ túc vào tiểu sử của Nguyễn Trường Tộ" trong NTT, Con Người Và Di Thảo, tr. 445 - Tác giả người cùng huyện Hưng Nguyên với NTT, làng Kim Khê, đậu Tiến Sĩ khoa Quý Sửu 1913 - Xem: Đỗ Văn Ninh, bia đề tên Tiến Sĩ triều Nguyễn - Nghiên Cứu Lịch Sử số 5 (282), tháng 9-10 năm 1985, tr. 78 - TS Đình Văn Chấn là một cư sĩ Phật giáo, giáo sư trường Cao Đẳng Phật Học Huế trước năm 1945).

Nhờ ngưng cấm đạo, chủng viện Xã Đoài tiếp tục công việc giảng dạy. Trọng Tộ được mời làm giáo sư Hán Văn, năm ấy ông mới 25 tuổi. ĐGM Ngô Gia Hậu "phục ông là người tuổi trẻ chí cao, lại thông minh lanh lợi, nên dạy ông chữ Pháp và khoa học phổ thông" (Tư Nguyên, "Nguyễn Trường Tộ", Văn Hóa Tập San số 26 tháng 11-1957, tr 1013-1021). Chẳng được bao lâu, Tự Đức lại ban chiếu chỉ cấm đạo vào tháng 9 năm 1855, lần này ác liệt hơn các lần trước, không những nhắm vào đạo trưởng mà còn bắt các đạo đồ phải xuất giáo. Các thánh đường và nhà chung bị triệt hạ. LM. Nguyễn Văn Hưởng bị trảm quyết ở Ninh Bình ngày 13-2-1856; Lm. Lê Bảo Tịnh bị giết ngày 6-4, Giám Mục José Sanjurjo An, người Tây Ban Nha, dòng Đa Minh, bị trảm quyết tại Nam Định ngày

20-7... Các quan văn võ là người Công giáo buộc phải bỏ đạo, nếu không thì bị sa thải và bị tù. Quan Thái Bộc Hồ Đình Hy bị xử trảm ở Huế ngày 22-5-1857. Dù đã ban hành 3 chiếu chỉ cấm đạo với chính sách và phương pháp rất tàn ngược nhưng việc cấm đạo vẫn không có kết quả, vì nhiều nơi các quan không triệt để thi hành, hoặc nhận hối lộ, hoặc nhiều nơi --nhất là ở miền Bắc-- các làng lương che chở cho giáo dân, hoặc các dòng họ có anh em họ hàng là giáo dân thì tìm cách che giấu.

Năm 1847, tàu chiến Catinat bắn phá Đà Nẵng, nhằm lúc triều Thiệu Trị đã ngưng cấm đạo (kể từ năm 1841 Thiệu Trị coi như mặc nhiên không cấm đạo, nhưng không ban hành sắc chỉ ngưng cấm). Năm 1848, là năm đầu triều Tự Đức đã ân xá cho nhiều giáo dân bị giam (Phan Khoang, Việt Nam Pháp Thuộc Sử, Saigon 1961, tr. 107). Nhưng do Pháp lại gây hấn, đằng sau lại có mấy Thừa Sai Pháp, nhất là sứ thần Pháp Montigny tới Cửa Hàn với thái độ hống hách, gửi lên Tự Đức một lá thư với lời lẽ hăm dọa nếu không thôi cấm đạo, làm vua Tự Đức "nổi giận, và một chiếu chỉ nữa được công bố ngày 7-6-1859. Chiếu chỉ mặt sát đạo Công Giáo, gọi các giáo sĩ là "bọn chó má", truyền phải thích tự hai chữ Tả Đạo vào mặt giáo dân bất kháng (L.ELouvet, sđd, Q.II, tr. 248-250 - Bùi Đức Sinh, sđd, T.II, tr. 359).

Lấy cớ Việt Nam cấm đạo và ngược đãi các giáo sĩ ngoại quốc, thực ra chỉ là chiêu bài che đậy âm mưu đánh chiếm Việt Nam, Pháp lôi kéo thêm Tây Ban Nha kéo hạm đội đánh Cửa Hàn tháng 9-1858, rồi quay vào đánh chiếm Gia Định tháng 2-1859. Vua Tự Đức lại càng giận dữ, đổ hết lên đầu giáo sĩ và giáo dân. Cuộc bách đạo càng ngày càng khốc liệt ở miền Trung và miền Bắc vào đúng năm Nguyễn Trường Tộ 30 tuổi, đang dạy học ở Chủng Viện Xã Đoài. Võ quan Phan Văn Trung vì không chịu bỏ đạo, bị án trảm quyết ngày 6-10-1858 tại Huế. Tự Đức lại ban hành chiếu chỉ thứ 5 ngày 15-12-1858 buộc các binh sĩ Công giáo phải bỏ đạo, bước qua thập tự giá, trước khi ra chiến trường đánh bại "Bạch Quỷ". Ai không tuân lệnh bị thích tự (Tả Đạo), phải giải ngũ và phát lưu (Bùi Đức Sinh, sđd, T.II, tr. 351).

Qua năm 1860, Tự Đức lại ban hành chỉ dụ ngày 17-1-1860, kiểm soát gặt gao các làng xóm Công giáo. Tháng 7-1860, lại ban hành chiếu chỉ thứ 7, lần đầu tiên ra lệnh lùng bắt các nữ tu, nhất là nữ tu dòng Mến Thánh Giá. Tự Đức ban hành chiếu chỉ thứ 8 ngày 5/8/1861, thì cuộc bách hại lại càng khốc liệt hơn nữa, đến mức cùng cực dã man, qua kế hoạch "phân sáp dụ dân" (Tự Đức gọi giáo dân là dụ, một thứ cỏ dại làm hại lúa). Giáo dân ở các làng xóm Công giáo bị phân tán đi khắp nơi, tước bỏ hương tịch, lấy lại công điền công thổ. Tư điền, cửa nhà, vườn tược vào tay dân làng bên cạnh, giáo dân ra đi với hai bàn tay trắng "từng ngàn, từng vạn kéo nhau chạy trốn lên rừng hoặc chui xuống thuyền, nếu không thì bị điệu vào tù mang gông cùm xiềng xích, hoặc phân tán vào các làng lương". Đây là giai đoạn bách đạo kinh hoàng nhất trong lịch sử bách đạo ở Đông Nam Á, còn tàn bạo khốc liệt gấp nhiều lần so với cuộc bách đạo của nhà Thanh Trung Hoa. Ở Biên Hòa, cùng năm, 120 giáo dân và lương y Xuân bị giết. Ngày 7-4-1861, thảm họa thật kinh hoàng: 401 giáo dân bị thiêu sống tại Biên Hòa. Cuộc bách đạo càng ngày càng đẫm máu hơn nữa. Ngày 7-1-1861, 290 đàn ông, 106 đàn bà, khoảng 50 trẻ em bị thiêu sống trong trại giam ở Bà Rịa. "Ngoài ra, còn hàng mấy trăm người bị giết hoặc buông sông hay vùi giếng ở Đất Đỏ và Bà Rịa". Còn cuộc bách đạo ở Thái Bình, Nam Định tới giai đoạn khốc liệt nhất.

### **Nguyễn Trường Tộ Tây du**

Những biến cố lịch sử kể trên đã tác động vào tâm hồn chàng thanh niên Nguyễn Trường Tộ rất mãnh liệt, nhất là việc quân Pháp gây sự ở Đà Nẵng "bắn chìm năm chiến thuyền Việt Nam năm 1847 đã làm cho tâm hồn cậu lâu nay bị giao động nay càng thêm dứt khoát hơn với ý nghĩ bỏ lối học thi cử để theo con đường thực dụng". Năm 1860, trong một tình thế ngặt nghèo bức bách, ĐGM Ngô Gia Hậu phải bỏ Vinh về Pháp, "mang theo người giáo hữu thông minh khác thường ấy. Lúc này Nguyễn Trường Tộ được 31 tuổi. Trên đường về Pháp, hai thầy trò ghé lại La Mã, vào bộ kiến Đức Giáo Hoàng" (Nguyễn Hương "Nguyễn Trường Tộ", Văn Hóa Tập San, T. XVII, số 2 tháng 11-1968, tr. 99-123). Theo Lê Thước, "vì có lệnh cấm dân theo đạo, Ngô Gia Hậu bèn đem tiên sinh đi Pháp,

khi đi ngang qua Ý có đến yết kiến Giáo Hoàng La Mã, rồi đến Ba Lê lưu học. Trong vòng mấy năm, tiên sinh thu hoạch được rất nhiều, ngoài ra còn dùng thì giờ rảnh rỗi khảo cứu thêm chính trị, học thuật và kỹ nghệ nước Pháp. Sau đó tiên sinh lại về nước. Thuyền đến Hương Cảng, tiên sinh được gặp một giám mục người Anh. Hai bên ý tình khá hợp. Giám mục bèn lưu tiên sinh ở lại mấy tháng. Lúc chia tay, giám mục tặng tiên sinh mấy trăm bộ sách, nhưng trên đường về bị cướp biển cướp mất chỉ còn lại một vài quyển sách chữ Hán. Bấy giờ tiên sinh đã 33 tuổi" (Lê Thuộc, tldd.).

Nguyễn Trường Tộ phải bỏ nước ra đi để giữ đạo, "đến lúc Đạo sắp bị diệt, tôi qua sông vượt biển để giữ lấy chân lý" (NTT, Con Người và Di Thảo, "Bài Trần Tình", tr. 120). Dù vua và quan bách đạo tàn tệ và hung hiểm đến như thế, Nguyễn Trường Tộ là người quyết giữ Đức Tin, ông vẫn không một chút oán giận triều đình, vua quan, lúc nào ông cũng bảo vệ quốc thể, ông viết:

"... Tuy nhiên, đến các nước ngoài, trước mặt những người quyền quý, lời nói việc làm của tôi đều giữ thể diện cho nước mình. Nếu ai làm nhục đến các bậc công khanh nước ta, tôi đều biện bác ngay không chút sợ sệt. Như người khác ở địa vị tôi lúc ấy, tất hạ mình tôn xưng người, cúi đầu luôn lụy để được yên thân. Còn tôi thì tôi biện bác ngang nhiên, tỏ rõ tài năng của mình, tán dương rất mực những điều sở trường của nước mình và che đờ những điều sở đoản. Tôi không có chức phận của người sứ giả ngoài bốn phương, mà làm được như thế." (Bản Trần Tình, tldd, tr. 120).

Vốn đã sẵn căn bản Pháp ngữ và khoa học phổ thông do ĐC Hậu dậy ông ở Chung Viện Xã Đoài, thời gian lưu học tại Ba Lê trong 3 năm, "Nguyễn Trường Tộ không bỏ qua môn học nào. Khảo cứu từ chính trị, kinh tế sang thương mại, kỹ nghệ, Nguyễn Trường Tộ học hỏi, tìm tòi cả đến các khoa kiến trúc, mỹ nghệ, quân sự. Môn học nào Nguyễn Trường Tộ cũng chăm chú ghi chép, hỏi han đến tận cùng, vì môn học nào đối với ông cũng mới lạ, cũng bổ ích vì tánh cách thực dụng của nó. Tất cả những tài liệu, sách vở quý báu ấy học hỏi nghiên cứu được, Nguyễn Trường Tộ thu thập kỹ lưỡng mong ngày kia về nước có dịp đem ra áp dụng". (Nguyễn Hương, tldd, Văn Hóa Tập San, T. XVII, số 2, 1968, tr. 104).

Chưa rõ Nguyễn Trường Tộ đến Pháp năm nào và ở lại bao lâu. Tài liệu lưu trữ tại Văn Khố của Hội Thừa Sai (MEP) ở Ba Lê qua thư từ của GM Gauthier viết vào thời gian 1859-1860 "không thấy nói gì" và "cũng không có dấu vết gì về Nguyễn Trường Tộ tại đó" (NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 22). Theo GS Đào Duy Anh "GM Gauthier đưa Nguyễn Trường Tộ sang Hồng Kông rồi để cho Nguyễn Trường Tộ một mình đi Pháp" (Đào Duy Anh, Bulletin des Amis du Vieux Hue, số tháng 4-6/1944, tr. 135, dẫn bởi Trương Bá Cẩn, NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 22).

Cụ nghề Đình Văn Chấn cũng chỉ ghi: "Tộ đến Pháp lưu học ở thành Ba Lê mấy năm". Qua Ý, trước khi đến Pháp, GM Hậu đưa Tộ vào yết kiến Hoàng Đế Ý Đại Lợi là Phi-ô thứ 9, được vua tặng một trăm bộ sách". Có lẽ số sách này cũng bị bọn giặc biển cướp mất.

### **Pháp xâm lăng Việt Nam - Chủ hòa và kháng chiến**

Nguyễn Trường Tộ về nước năm ông 34 tuổi, "đất nước Việt Nam lúc này (năm 1862) đang trải qua một thời kỳ loạn ly, khủng hoảng đến cùng độ. Xâm lăng bên ngoài, biến loạn bên trong như giặc Tam Đường ở Thái Nguyên, loạn Cai Tổng Vàng ở Bắc Ninh, Cờ Đen, Cờ Vàng đang khuấy phá ở miền Thượng Du Bắc Việt, âm mưu đảo chính ở kinh đô của Huế" (Nguyễn Hương, tldd.- Văn Hóa Tập San, T. XVII - 1968, tr. 102).

Lúc còn ở Pháp, NTT đọc báo đã rõ "thảm cảnh thiên triều" mà nhà Nguyễn Việt Nam vẫn coi như mẫu mực của thiên hạ. Tháng 9-1860, liên quân Anh Pháp tấn công Bắc Kinh, buộc vua Hàm Phong nhà Thanh phải rời Bắc Kinh và ký Điều Ước mới ngày 25-10-1860, mở cửa tất cả các hải cảng, 7 tỉnh duyên hải và Đài Loan cho Âu Mỹ được tự do buôn bán, phải nhượng thêm một số tô giới. Sau khi thắng trận ở Trung Quốc, quân Pháp tập trung hải lực trở lại chiến trường Việt Nam. Dưới quyền tư lệnh của Đ.Đ. Charner, 4000 quân Pháp với 50 tàu chiến tập trung ở Bến Nghé. Ngày 23-2-1861, quân Pháp tấn công Đại Điền (Kỳ Hòa). Sau 2 ngày chiến đấu quyết liệt, có thể nói rất anh hùng, Đại Điền thất thủ, tướng Nguyễn Tri Phương bị thương, quân triều đình rút về Biên Hòa. Nhưng không



phải là cuộc chạy trốn, theo Pallu de la Barrière. Giữa lúc phong trào kháng chiến đang lên cao, Pháp sa lầy trên chiến trường, ở Ba Lê thì nội tình rối ren do cuộc thất trận của Pháp ở Mỹ Tây Cơ, hao hụt ngân sách do cuộc chiến ở Trung Hoa và Việt Nam. Tình hình rất bất lợi cho Pháp; triều đình Huế lại xin hòa, ra lệnh giải giới các lực lượng kháng chiến, bắt họ phải hạ vũ khí.

Pháp đang bế tắc, sa lầy thì triều đình Huế xin hòa, chính Thực Dân Pháp cũng phải thốt lên: "May mắn thay, đang lúc phải đón đợi lấy một tình hình xấu, thì Huế lại yêu cầu ký hòa ước" (Prosper Cultru, Histoire de la Cochinchine des origines à 1883 - Paris 1910, tr. 78 - Lịch Sử Việt Nam, T.II, tr. 42). Hòa ước Giáp Tuất ký ngày 5/6/1862 giữa tướng Bonard và Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp với 12 điều khoản, nhượng 3 tỉnh Biên Hòa, Định Tường và Gia Định cho Pháp. Điều 2 qui định "Người Pháp và người Tây Ban Nha giảng đạo (tự do) ở nước Đại Nam. Ai muốn theo phải để cho theo. Không muốn theo cũng không được ép". Đã cướp ba tỉnh, Pháp còn bắt ta phải bồi thường cho Pháp 1.400.000 đồng đô-la (một đô-la lúc ấy ăn 72% lạng vàng) - (Xem: Hòa Ước 1862 - H. Le Marchant de Trigon, Le Traité de 1862 entre la France, l'Espagne et l'Annam - Bulletin des Amis du Vieux Hue, Oct.-Déc. 1918, tr. 217-256).

### **Hoàn cảnh lỡ làng của Nguyễn Trường Tộ**

Nguyễn Trường Tộ từ Pháp trở về nước trong một tình thế đen tối như trên. Hoàn cảnh éo le của chàng thanh niên mới 34 tuổi, cụ Nghè Đình Văn Chấn đã trình bày nông nổi ấy như sau: "...Về nước gặp lúc Pháp Nam khai hấn, nguyên soái Pháp muốn dùng nhưng Tộ hết sức từ chối. Sau nghĩ vì tình thế nước ta hiện nay tạm hòa là hơn, vì thế Tộ đã uyển chuyển hợp tác với họ, hy vọng có thể giúp cho hòa cuộc được thành. Khi đại đồn thất thủ, soái Pháp giao cho Tộ lo việc văn thư giấy tờ. Tình thế chẳng khác nào mũi tên đã đặt lên cây cung rồi. Vậy mà lời lẽ của Tộ vẫn một điều xưng là triều quan, hai điều xưng là triều binh. Thấy quan lại triều đình ta bị nhục, thì xem như chính cha mẹ mình bị nhục vậy, âm thầm an ủi thu xếp. Lần ấy giấy tờ bàn hòa hai bên trao đổi qua lại đến vài mươi lần. Hễ thấy trong nguyên văn tiếng Pháp chỗ nào thiếu nhã nhặn, Tộ tước bỏ hết, còn chỗ nào có lý lẽ gì lợi ích cho nước thì dịch rõ ràng đầy đủ. Đến khi thấy hòa cuộc khó thành được, Tộ quyết định thôi việc, không nhận bổng lộc. Soái Pháp đem quan chức ra dụ thì lánh mặt bỏ đi, vì chí của Tộ đâu phải muốn làm việc lâu cho Pháp.

Nhân dịp Phạm Phú Thứ vào Gia Định, Tộ dâng ba bản điều trần: Thiên Hạ Đại Thế Luận, Tế Cấp Luận và Giáo Môn Luận. Từ năm Tự Đức thứ 15 trở về sau, Tộ làm rất nhiều bản điều trần có đến ngàn vạn câu." (Đình Văn Chấn, tldd, trong NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 445. Cụ Nghè Chấn là thân phụ Hòa Thượng Thích Minh Châu, cựu Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, và cụ Đình Văn Kinh, Tham sự, công chức viện Đại Học Huế trước 1963).

Việc hợp tác với Pháp trong một thời gian ngắn đã day dứt Nguyễn Trường Tộ không thôi, ông tự coi đó là một cái tội. Trong bản trần tình gửi lên Tự Đức và triều đình, ông bộc lộ nỗi niềm với khí phách và lòng tự tin của một sĩ phu:

"...Tôi nay như con cá voi ở giữa bể, trong gia đình không hề lụy vợ con, ngoài xã hội không lo bị kiềm chế, thế mà biết nhớ về cố đô, cảm giận quân thù. Cho dầu một ngày kia may mà thành sự, tôi vẫn biết khó tránh khỏi lời dị nghị mà yên thân được. Hơn nữa, tôi cũng biết rõ rằng tội trước khó chuộc, và kẻ có tài thì dễ rước lấy tai ương. Tôi vốn là người hiểu sâu đạo giáo. Việc đời được mất vinh nhục, tôi đều xem như ngoại vật, chỉ cần bảo toàn lấy cái điều rất quý ở nơi mình là đủ rồi, nhưng thấy người có việc bất bình cũng phải tuốt gươm cứu giúp, mà bản tâm không mong người đó báo ơn. Chỉ khi nào không mong người báo đáp, người ta mới làm được những việc phi thường, khảng khái." (Bản Trần Tình - NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 125).

Giáo Sứ Đào Duy Anh cho rằng: NTT "là người Công giáo từ lúc sinh ra, tâm hồn tiên sinh đã bị lay động mạnh bởi tiếng bom nổ ở Đà Nẵng năm 1848, và từ lúc đó, người thanh niên 20 tuổi ấy quyết từ bỏ lối học cổ truyền để đi theo lối học thực dụng. Tiên sinh đã được Giám Mục Gauthier, giáo phận Xã Đoài, dạy cho tiếng Pháp, cung cấp cho các bản dịch chữ Hán của các sách Tây phương và cho đi

du lịch ở Hong Kong và Singapore" (tłđđ., tr. 21). Đă sấn vốn liếng Hán học khiến người đường thời tặng ông danh hiệu Trạng Tộ (trạng nguyên "dân gian" tặng cho mới là chân giá trị), ông "trạng nguyên" Tộ tiếp xúc với văn minh và học thuật Tây phương qua Thừa Sai Pháp. Ông học Tây phương, mong đem sở học ấy về với kỳ vọng canh tân đất nước, chứ không như đại thần Phan Thanh Giản, đi sứ qua Pháp, trực tiếp nhìn thấy tiến bộ của văn minh khoa học thì bị "ngộ", bị choáng váng, "thấy đèn không phải đốt lửa mà cháy sáng (đèn điện), thuyền không có người chèo lái mà đi (tàu chạy hơi nước)". Họ Phan khâm phục văn minh Tây phương mà ông cho là kỳ diệu:

Bá ban xảo diệu tề thiên địa  
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền.

*Nghĩa là:*

*Mọi cái chúng (Tây) đều kỳ diệu ngang với Trời,  
Duy chỉ có sự sống chết là phải chịu theo quyền Tạo Hóa.*

Phan Thanh Giản choáng váng trước văn minh khoa học Tây phương:

Từ ngày đi sứ tới Tây kinh  
Thấy việc Âu châu phải giật mình  
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.

(Xem: Huỳnh Khắc Dụng, "Thân Thế và Sự Nghiệp Phan Thanh Giản" (1796-1876) - Văn Hóa Tập San, T. XXI, số 4, 1972, tr. 3-23).

Từ chỗ khâm phục đến chỗ bị khuất phục, cụ Phan là một trong mấy quan đại thần nghiêng theo khuynh hướng chủ hòa:

Phen này miễn đặng hòa hai nước,  
Nỗi tở xin đừng bận bịu chi.

Cầu hòa với Pháp thực ra không phải chủ trương của họ Phan, mà do chính vua Tự Đức trao cho ông trọng trách vào Nam thương thuyết và cầu hòa với Pháp, toàn quyền với chức Kinh Lược Sứ (Xem: Phạm Tấn Kiệt, "Những giờ phút cuối cùng trong đời cụ Phan Thanh Giản", Văn Hóa Tập San, T.XXII, số 4, 1973, tr. 110-120) Từ Đại Thần Nguyễn Bá Nghi theo lệnh vua vào Nam thương thuyết cầu hòa, đến Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản và cả Binh Bộ Thượng Thư Trần Tiến Thành cũng đều chủ hòa, hướng chỉ một nho sĩ "thân thế lỡ làng" như Nguyễn Trường Tộ. Nhưng ông khác người ở chỗ hòa chỉ là chiến thuật để đạt tới mục tiêu chiến lược là giữ nước. Hoà để mua thời gian canh tân đất nước, làm cho nước mạnh đã rồi lấy lại đất đã mất (Nam Việt lục tỉnh) cũng không muộn; Nguyễn Trường Tộ khác Phan Thanh Giản ở chỗ ông không bị choáng váng và "ngộ" trước văn minh khoa học Tây phương. Tác giả Văn Tạo nhận định rằng: "Nếu Phan từ chỗ khâm phục đến chỗ chịu khuất phục, ký giấy nhượng ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp (tất nhiên còn do lòng thương dân phải khổ vì binh đao mà không thắng được), thì Nguyễn Trường Tộ lại thấy có thể tìm ở kỹ thuật và công nghệ phương Tây cái có thể cứu được nước mình, nếu biết tiếp thu và vận dụng nó". (Văn Tạo, "Nguyễn Trường Tộ, người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời cận đại", Nghiên Cứu Lịch Sử, số 6 (265) tháng 11&12, 1992, tr. 9-16).

### **Tâm sự và nỗi niềm Nguyễn Trường Tộ**

Thân thế lỡ làng, do hoàn cảnh mà phải sa chân vào "vũng bùn", nhưng Nguyễn Trường Tộ vẫn như bông sen, vẫn một lòng cô trung với nước. Tâm sự "oan trái" ấy, ông giải bày: "Đứng trước tình thế khó khăn ấy, nếu quả tôi là kẻ có lòng phản bội Tổ Quốc thì sao tôi lại có thể cẩn thận suy nghĩ, bí mật lo liệu được như vậy? Kế đó tướng Bonard sang. Tôi thấy ông ta có những hành động nghịch lại việc bàn hòa. Tình thế đã khó lại khó thêm, tôi mới quyết ý xin thôi không đi làm nữa. Họ không chịu xét. Tôi nhất định từ, không nhận bổng lộc. Ai cũng chê cười tôi là ngu. Mặc dầu họ có sai người đến cố nài ép trao cho tôi, tôi cũng bỏ đi lánh mặt. Thấy lòng tôi quyết định, chí tôi vững chắc họ lại đem quan chức ra dụ tôi. Tôi nói: Nhận quan chức thì được bổng lộc, không nhận thì dù bần cùng đến

phải làm đũa ăn xin cũng thà làm đũa ăn xin chứ không chịu theo mà phụng sự cho họ. Câu nói này hiện có cố Hòa và những người lúc bấy giờ cùng nghe. Xem thế thì thấy tôi đã cương trực đến như thế nào. Hơn nữa, mỗi khi nói chuyện với những bậc trí thức, tôi đều nói đến những hành vi và chính sách hà khắc của họ" (NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 121-122).

Dĩ chí, đối với GM Gauthier, Nguyễn Trường Tộ cũng dè dặt. Thực ra thì GM Gauthier và các Thừa Sai cũng không ảnh hưởng được Nguyễn Trường Tộ với ý chí sắt thép của một người yêu nước đặt quyền lợi của tổ quốc lên hàng đầu. Qua các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, ta thấy mối quan hệ giữa GM Gauthier và ông không có gì lấy làm thân tình; ông giữ một khoảng cách với thái độ hết sức dè dặt. Trong bản điều trần "Về khả năng lấy lại ba tỉnh miền Đông" gửi lên vua và triều đình ngày 24-10-1866, và bản "Kế hoạch vận động ở Pháp để giữ ba tỉnh miền Tây" (cùng ngày), ông cho triều đình biết rõ nội tình của Pháp ở Gia Định, cũng như quyết tâm của ông phải lấy lại ba tỉnh đã mất, ông còn cho triều đình biết: "Tôi còn thấy lúc Giám Mục mới đến, Tây soái đối đãi rất thân thiết nhiệt tình. Nay thì dần dần lạnh nhạt..." (NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 201-206).

Trong đề nghị vào năm 1866, Nguyễn Trường Tộ xin triều đình cho ông và Linh Mục Nguyễn Hoàng vào Gia Định vận động một số sĩ quan Pháp đối lập với viên thống soái vì bất bình, "không muốn nhọc sức làm thân một con chó lập công lại có Giám Mục (Gauthier) trình bày các ý muốn hòa của triều đình ta", ông định lợi dụng cơ hội, gây ly gián và dựa vào số sĩ quan bất mãn để lấy lại ba tỉnh miền Đông. "Ông đã không quên dặn triều đình đừng tiết lộ việc này với Giám Mục Gauthier. Xem thế, chúng ta không thể nói rằng Nguyễn Trường Tộ đã được Giám Mục Gauthier đào tạo hoặc đã "chui từ ống tay áo" của Giám Mục này ra" (Nguyễn Khắc Đạm, tldđ, Nghiên Cứu Lịch Sử số 1(260) 1&2, 1992, tr. 89).

Thế mà vẫn có một số người vì thiên kiến, vì cần bài bác Công giáo hay do một ý đồ nào khác đã bám vào cái lý do Nguyễn Trường Tộ làm thông ngôn cho Pháp để lên án Nguyễn Trường Tộ "đã đóng một vai trò nào đó trong họa mất nước, chứ không phải hoàn toàn vô tội" (Nguyễn Duy Hinh, tldđ, Nghiên Cứu Lịch Sử số 3&4, 1989, tr. 17).

Nguyễn Trường Tộ cũng tự cho là mình có tội khi hợp tác với giặc, dù trong một hoàn cảnh éo le, bức bách; ông đã tự nhận tội mà không một chút mặc cảm: "Từ lúc tôi lớn lên, bước chân ra xứ khác, chẳng được triều đình biết đến, thế mà không sợ phạm tội, quên mình là kẻ hèn mọn dám nói đến việc cao xa, chẳng tránh hiềm nghi dám trình bày lợi hại. Như thế thật là ngạo mạn. **Đó là tội thứ nhất.**

Ở triều đình tôi không có địa vị, yến tiệc tôi không dự. Những việc trọng đại tôi không có liên quan gì, thế mà không biết giữ mình sống bấp bênh theo chúng là hơn. Hướng chi ở trong vòng của quân địch mà lại ôm chí khác. May ra đâu thành công cũng không tránh khỏi sự chệch bại. Như trường hợp vợ cũ của Mãi Thần quay đầu trở về xin chịu tội. Cho dù lượng bể bao dung cũng chưa chắc không khỏi có điều lo ngại về sau. Lỡ ra lòng người khó chắc, sa cơ bại lộ thì thân chịu một mình, nào ai biết đến. Thế thì tội gì mà làm như vậy? **Đó là tội thứ hai.**

Xưa nay, những kẻ trung thần nghĩa sĩ, ai chẳng muốn đem tài ra giúp nước. Nhưng một mai việc không thành bị dèm chê thì thân danh bại hoại sự nghiệp tiêu tan. Hướng chi tôi ở vào hoàn cảnh khó biện bạch, dễ bị nghi kỵ, mà lại làm việc vượt ngoài phạm vi của mình, không biết giấu tên che dạng để cầu toàn thân, lại còn đem thân hèn mọn dâng ý kiến. Một giọt nước bỏ ích gì cho núi sông? Sao mà ngu vậy! **Đó là tội thứ ba.**

Vì tôi là kẻ tự biết rõ mình, thấy mình một cách chính xác, bao nhiêu những việc thế tình nham hiểm, hoạn hải ba đào không việc gì không biết, nên mới cam tâm chịu ba tội ấy." (NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 125). [Nguyễn Trường Tộ dẫn điển tích Chu Mãi Thần đời Hán, vì nghèo bị vợ bỏ. Sau ông đậu đạt, làm quan, vợ cũ quay đầu trở lại xin tái hợp. Mãi Thần lấy một bát nước đầy đổ xuống đất, bảo vợ cũ nếu múc lại đầy bát như cũ, ông mới chịu tái hợp]. Tuy tiên sinh tự nhận tội mà thực ra ông chẳng có tội gì, nếu gọi là "tội" là do ông sinh vào lúc đất nước suy vong, lạc hậu, đói nghèo, giặc trong thù ngoài, ông bị thời thế đẩy vào một hoàn cảnh éo le. Cuối cùng ông vẫn không chịu thú.

Với lòng yêu nước, một lòng một dạ vì nước và tiền đồ dân tộc, ông vẫn vượt thoát để thành "một bậc vĩ nhân lớn nhất của nước Nam... một người đáng được cả quốc dân tôn sùng. Đánh giá Nguyễn Trường Tộ cao nhất và từ rất sớm, một nhà giáo đã coi Nguyễn Trường Tộ là một nhà cải cách ngang tầm với Khang Hữu Vi ở Trung Quốc" (Văn Tạo, tldd, Nghiên Cứu Lịch Sử số 6 (265), tháng 11&12, 1992, tr. 9).

### **Nhận định về Nguyễn Trường Tộ**

Một người cộng sản mác-xít "chuyên chính vô sản" như Văn Tạo, dù chống và bài bác Công giáo, Văn Tạo cũng phải thể nhận Nguyễn Trường Tộ là một nhà ái quốc, một danh nhân vào hàng vĩ đại của đất nước. Dù vậy, căn cứ vào việc ông được GM Gauthier dạy chữ Pháp và được qua Pháp học hỏi, một vài tác giả, hoặc là do tư kiến nhiều mặc cảm với Công giáo, hoặc là do đặt trọng tâm vào chủ trương bài xích Công giáo, viết rằng: "Nguyễn Trường Tộ, người chui từ ống tay áo cố đạo người Pháp Gauthier" và rằng "Nguyễn Trường Tộ được ăn học ở phương Tây lâu dài do cha Hậu, Giám Mục Gauthier đào tạo và người Pháp sử dụng" (Nguyễn Duy Hình, "Hệ tư tưởng Nguyễn", Nghiên Cứu Lịch Sử số 3&4, 1989, tr. 12-13). Lời phê bình phiến diện của GS Hình đã bị phê bình lại là thiếu cơ sở nghiên cứu và rất sai lầm. GS Nguyễn Khắc Đạm đã phản bác lại qua một bài nghiên cứu công phu với nhận xét chừng mực, trả lời GS Hình: "Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được Giám Mục Pháp Gauthier giúp đỡ, dìu dắt để thâm nhập thêm nhiều kiến thức mới. Nhưng chúng ta không nên quên rằng Nguyễn Trường Tộ có cha là một nhà nho và chắc chắn là ông đã được người cha dạy cho học chữ Hán ở gia đình từ khi còn nhỏ tuổi, vào khoảng năm 1836, 1837. Tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ đã theo học chữ Hán ở ba ông thầy khác. Sau ông mở trường dạy học tại nhà, rồi dạy chữ Hán tại Nhà Chung Xã Đoài, quê hương ông. Như vậy, ít ra ông cũng có trên mười năm đèn sách. Đồng thời, căn cứ vào sự đánh giá của người đương thời coi ông như "thần đồng", thì rõ ràng là ông đã có đủ điều kiện để thi đậu Cử Nhân hoặc Tiến Sĩ theo quan niệm của người xưa. Nhưng Nguyễn Trường Tộ không đậu đạt gì, có lẽ vì ông là người Công giáo nên không được đi thi hoặc có thể vì ông không muốn đi theo con đường khoa cử chẳng? Nhưng nếu xem kỹ các di thảo của ông gửi triều Nguyễn, thì văn chương, cú pháp cũng như các kiến thức lịch sử, các điển cố mà ông dẫn ra, quả là chẳng kém gì các bậc đại khoa thời phong kiến. Danh hiệu "Trạng Tộ" do người đương thời gán cho ông, theo chúng tôi, không phải chỉ liên quan tới óc thông minh xuất chúng của ông mà còn có liên quan mật thiết tới trình độ học vấn uyên bác của ông nữa. Thêm vào đó, nếu căn cứ vào lối học chuông thực tiễn của ông, chúng ta còn có thể nói ông đã vượt hơn hẳn các bậc đại khoa đương thời về trình độ học vấn lẫn kiến thức bách khoa. Điều này nói lên học vấn uyên thâm và bản lĩnh chính trị của ông trước khi gặp Giám Mục Gauthier. Chúng ta đều biết Giám Mục Gauthier đến phụ trách giáo khu Xã Đoài, quê hương Nguyễn Trường Tộ, từ năm 1846 và mãi sau này ông Nguyễn mới có điều kiện đi ra nước ngoài học hỏi quan sát thêm. "Mặt khác, nếu căn cứ vào lời phát biểu của Nguyễn Trường Tộ vào năm 1864 là 15 năm về trước ông đã "ra sức tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người" hoặc lời phát biểu của ông vào năm 1867 là từ "mấy chục năm nay" ông đã bôn tẩu trong thiên hạ, thì thời gian mà ông được viên Giám Mục này dạy học tiếng Pháp và cho xuất ngoại cũng vào khoảng năm 1848-1849 như tác giả Trương Bá Cần đã tính toán, nghĩa là khi ông đã 18, 19 tuổi, đã hoàn thành việc học chữ Hán ở trình độ uyên thâm và có một lập trường chính trị chín chắn. Do đó việc đóng góp của Giám Mục Gauthier vào vốn kiến thức của Nguyễn Trường Tộ chủ yếu chỉ giúp cho ông thông thạo tiếng Pháp và thâm nhập thêm những kiến thức khoa học, kỹ thuật phương Tây thông qua các sách báo nước ngoài đem đến cho Nguyễn Trường Tộ đọc. Vì thế cho rằng ông đã được Giám Mục Gauthier "đào tạo" quả là không chính xác. Hơn nữa, theo sát toàn bộ di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta sẽ thấy lập trường chính trị của ông về cơ bản khác với lập trường của thực dân Pháp và của các giáo sĩ phương Tây, trong đó có Giám Mục Gauthier" (Nguyễn Khắc Đạm, "Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ", Nghiên Cứu Lịch Sử số 1&2, 1992, tr. 88-89). Tài học uyên bác của Trạng Tộ không phải chỉ do GM Ngô Gia Hậu hay những tháng năm ở Pháp (phần lớn là tự học), mà tài học ấy do bao nhiêu năm tôi luyện. Trong bản Điều Trần ngày 9-3-1868, ông viết: "Mấy chục năm nay, tôi

bôn tẩu trong thiên hạ, thu thập những tình thế biến thiên xưa nay, đem những điều đã đọc trong sách nghiệm ra việc đời. Đã trao đổi với ai một lời nói, một câu chuyện, thâm tâm tôi cũng có ý muốn thu lấy sự hiểu biết của người làm của mình..." "Do kiến thức sâu rộng của ông từ lịch sử đến chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội và cũng do từ tấm lòng ái quốc vô hạn của ông, ông đã nhìn thấy rõ thế nước, thấy rõ âm mưu và dã tâm của thực dân đế quốc Tây phương, chiến thuật và chiến lược của họ: "nếu chúng ta theo dõi toàn bộ các ý kiến của ông yêu cầu khẩn thiết triều đình phải làm rất nhiều công việc để quân đội được hùng mạnh lên, chính trị được ổn định, dân trí được nâng cao, nông-công-thương nghiệp được phát triển, tài chính được dồi dào, phong tục được thuần phác, học tập được hữu hiệu, v.v..., nghĩa là triều đình phải cố công làm sao cho đất nước được vẻ vang, sánh ngang với các nước khác trên thế giới; thì rõ ràng là ông phải có tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, có sự chăm lo đến quyền lợi của nhân dân, tương lai của Tổ Quốc một cách mãnh liệt đến chừng nào!" (Nguyễn Khắc Đạm, tldd, Nghiên Cứu Lịch Sử số 6 (265) tháng 11&12.1992, tr. 91).

Hai nhà sử học Đặng Huy Vận và Chương Thâu khẳng định: "Nguyễn Trường Tộ là một sĩ phu yêu nước và tiến bộ" (Xem: Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX, Nghiên Cứu Lịch Sử số 25 tháng 4 năm 1961, tr. 58). Theo tác giả Nguyễn Hương, "Tâm sự bộc lộ cũng như việc làm, lòng trung nghĩa của tiên sinh thật đã rõ ràng. Nhận làm thông ngôn chỉ vì chủ đích cứu quốc. Và đã làm thì phải cố gắng bảo tồn nhân cách, giúp ích người đồng bang; khó khăn, nhưng làm sao ý nghĩ, hành động mình ảnh hưởng đến công việc giúp nước sau cùng. Mục đích hành động của Nguyễn Trường Tộ là như vậy." (Nguyễn Hương, "Nguyễn Trường Tộ", Văn Hóa Tập San, T.XVII, số 2, 1968, tr. 99-123). Có một vài bài báo, một là vì tư hiềm tôn giáo hoặc là cố ý moi móc để có thể lên án một danh nhân "chỉ vì danh nhân ấy là Công giáo", phỉ diện cho rằng Nguyễn Trường Tộ "cộng tác với giặc". GS Nguyễn Khắc Đạm biện minh cho người xưa mà ông dứt khoát coi là một nhà ái quốc: "Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được Pháp sử dụng, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn..." Nhưng "mặc dù ông bắt buộc phải làm việc cho Pháp, nhưng ông vẫn kiên quyết không a dua với Pháp mà tìm mọi cách làm lợi cho phái đoàn ta, cũng như giấu không cho Pháp biết các tài liệu có liên quan đến công cuộc kháng chiến của quân dân Nam Kỳ. Không những thế, ông cũng không có một lời hay một hành động gì xin xỏ Pháp để mong được lợi lộc, giàu sang. Khi thấy cuộc hòa nghị không đem lại kết quả gì, ông đã kiên quyết không làm cho Pháp nữa, mặc dù chúng hết sức dụ dỗ, mua chuộc ông. Sau khoảng một năm làm việc cho Pháp, nhưng lại cố ý làm lợi cho ta, ông đã rút ra khỏi vòng kiểm tỏa của chúng để chuyên tâm vào công việc xây dựng Thánh Đường ở Sài Gòn hoặc đào sông ở quê nhà; và đặc biệt là ông chuyên chú viết các bản điều trần, các bức thư góp ý kiến về mọi lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, v.v..." (Nguyễn Khắc Đạm, "Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ", Nghiên Cứu Lịch Sử số 1 (260), tháng 1&2, 1992, tr. 89).

Viện Sử Học Hà Nội và Tạp Chí Nghiên Cứu Lịch Sử tổ chức một cuộc hội luận năm 1961 tại Hà Nội để thảo luận và đánh giá Nguyễn Trường Tộ, tác giả Văn Tạo, một cán bộ Đảng (CSVN) trong chi bộ lãnh đạo Viện và Tạp Chí, thuật lại rằng: "Đánh giá cao nhất và từ sớm là nhà giáo Nguyễn Lâm, đã coi NTT là một nhà cải cách ngang tầm với Khang Hữu Vi ở TQ, là một "bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam... Một người đáng được quốc dân tôn sùng". "Đặt NTT vào hàng các danh nhân lịch sử, nhà sử học Văn Tân, mặc dầu có nêu lên những hạn chế và sự thất bại của ông, cũng coi NTT là "một nhân vật yêu nước, muốn cho dân giàu nước mạnh, một nhân sĩ phong kiến khai minh" (Văn Tạo, "Nguyễn Trường Tộ, người mở đầu cho một dòng yêu nước có khuynh hướng canh tân ở thời cận đại", Nghiên Cứu Lịch Sử số 6 (265) tháng 11&12, 1992, tr. 9-16).

### **Tấm lòng yêu nước của Nguyễn Trường Tộ**

Tấm lòng của ông đối với đất nước, đối với dân tộc và triều đình sáng rõ như ban ngày, không một chút mờ ám, khuất tất. Trong bản Trần Tình gửi lên vua và triều thần, ông giải bày: "Kịp đến lúc người Pháp gây hấn với ta, tôi đã cực lực chối từ lời mời của họ. Nhưng sau nghĩ rằng tình thế nước ta

hiện nay tạm hòa là thượng sách. Vì chưa đủ sức chống chọi được với họ, cho nên phải uốn nắn mà theo họ. Như thế may ra góp được một phần nhỏ đối với việc bàn hòa. Nỗi khổ tâm của tôi phải uể uải chuyển để được chu toàn thật không bút mực nào tả được. Nhưng ở lâu với nước Tề đâu phải là chí nguyện" [Tề, do câu: Cửu tề phi chí, trích lời của Mạnh Tử, ở đây có ý nói ở lâu với Pháp].

Sau khi đại đồn Kỳ Hòa thất thủ ngày 24-2-1861, Pháp giao cho Nguyễn Trường Tộ giữ việc giấy tờ. Tâm trạng của ông thật náo nức: "Tôi thật như mũi tên nằm trên lòng cung. Thế nhưng lời lẽ trong các giấy tờ, một bên tôi gọi là "quan binh", một bên tôi gọi là "triều binh". Hễ có những lời thô bỉ nhục mạ, tôi đều sửa lại cho được trang nhã nghiêm chỉnh, không khi nào dựa thế mà quên đại nghĩa. Người xưa ở trong hàng trận mà không thất lễ vua tôi. Chỉ chừng đó cũng đã được bề trên yêu quý. Còn tôi đang ở trong lòng địch, không quyền không thế, chúng tác uy tác phúc trên đầu mà giữ được lễ nghĩa như thế, lẽ nào lại không hơn những người xưa đó hay sao? Hơn nữa tôi còn làm trung gian điều hòa hai bên, để giảm bớt sự hà khắc gay gắt của kẻ địch để cứu giúp nhân dân khỏi vòng nước lửa. Đối với những người chịu sự giúp đỡ kín đáo đó, tôi cũng không lấy đó làm điều ơn đức. Mỗi khi thấy các quan của triều đình bị nhục, tôi coi họ như cha mẹ mình mà âm thầm tỏ lòng cung kính, an ủi, tìm cách sắp xếp cách cư xử, để tránh sự ngược đãi của kẻ địch. Nhưng tôi cũng phải khéo léo không để lộ dấu tích, sợ kẻ địch sinh nghi.." (NTT, Con Người và Di Thảo, tr. 120). Nhận định cho công bình, thì việc họ Nguyễn phải làm thông dịch viên với giặc chẳng qua chỉ là do hoàn cảnh chẳng đáng dừng, nếu không muốn nói là bị giặc cưỡng bách, giả sử ông chống lại trong tình thế lúc ấy chắc khó được an toàn. Dù tạm thời phải làm việc cho giặc, lúc nào ông cũng canh cánh trong lòng làm sao có thể giúp được triều đình, giữ được nước, làm cho nước hùng cường. Do hoàn cảnh chẳng đáng dừng phải làm thông ngôn cho giặc, nhưng Nguyễn Trường Tộ lúc nào cũng tìm cách làm lợi cho đất nước và che chở cho đồng bào. Vua Tự Đức sai đại thần Nguyễn Bá Nghi lãnh chức Khâm Sai vào Gia Định thương thuyết với Pháp chuộc lại Nam Việt Lục Tỉnh vào tháng 3 và 4 năm 1861, Nguyễn Trường Tộ làm thông ngôn. Lợi dụng cơ hội, ông bí mật trao tin tức của giặc cho quan Khâm Sai: "Khâm sai Nguyễn đại nhân đến bàn việc hòa hiếu. Tôi vui sướng không biết bao nhiêu mà kể. Thường khi gặp phái viên ở trên tàu, tôi giả vờ chỉ trời chỉ đất như nói những chuyện không đâu, mà thực ra ở trong có vô số những mật thuyết cơ mưu, mong phái viên nghe được mà đem về chuyển đạt" [về Huế cho triều đình, phái viên đây là Khâm Sai Nguyễn Bá Nghi]. Nguyễn Trường Tộ trình bày tiếp với triều đình: "Bấy giờ đường vận chuyển lương thực cho quân ở Biên Hòa gặp khó khăn. Có một lần tàu Pháp tuần hành nhật được một bó công văn. Quan Pháp dùng những chữ số 1,2,3,4... viết lên trên mỗi trang, rồi đưa về tàu giao cho tôi phiên dịch. Trong đó, tôi đã chọn lấy một hai điều không liên quan đến việc quân sự đem dịch ra, số còn lại thì tôi dịch tráo trở lời văn làm cho họ không hiểu được. Trong đó có một khoản nói về kế hoạch bí mật chuyển lương thực. Tôi bèn lấy một tờ giấy khác đánh số rồi đem tráo vào đó, bí mật lấy tờ giấy kia giao cho tri phủ Phan Văn Khả mang về. "Còn như hòa ước của hai bên trao đổi hàng chục lần, thì trong chữ Pháp có chỗ nào nhục mạ không khiếm tốn, tôi đều bỏ hết không dám viết ra. Còn những công văn có lý thẳng lời hay có ích cho việc nước, tôi đều dịch rất rõ ràng đầy đủ. "Tôi lại gửi cho Nguyễn đại nhân một bức thư. Khi ấy tôi đã dò biết tướng Bonard sắp sang. Ba tỉnh sắp mất. Phía trong phong bì bức thư đó, tôi lấy bút chì mật viết mấy hàng: "Xin đại nhân phái gấp một người lanh lợi có trí nhớ tốt đến chỗ ở của tôi, tôi có vài điều bí mật cần nói để người đó về trình lại, xin điều đình ngay để kịp cứu vãn tình thế." Ở phía ngoài, mặt sau phong bì tôi có viết mấy chữ "Xin xem bên trong phong bì..." Mô tả một đoạn đời của Nguyễn Trường Tộ với cái "hình tích lữ làng" của một thân phận giáo dân trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, tác giả Nguyễn Bá Thế nhận định: "... Bởi lòng thương quê cha đất tổ, ông chỉ ở Hương Cảng vài tháng, rồi từ giã vị Giám Mục người Anh, hăm hở về nước..."Non nước Việt bấy giờ đang ở vào cảnh chuẩn bị chiến tranh chống xâm lăng, và đang bị đặt vào tình thế bất lợi. Ông vốn là người Công giáo, thông Pháp văn, trong lúc cần dùng người, cố nhiên người Pháp đâu để ông đứng ngoài vòng. Quân đội Pháp ở trong Nam đón ông ở lại Sài Gòn, dùng làm thông dịch viên.. "Tuy nhiên, làm việc với người Pháp nhưng lòng ông vẫn là lòng người Việt, bao giờ cũng

hướng về đất tổ quê cha..."Đến khi hòa ước 5-6-1862 ký kết, ông lui về quê nhà ở thôn Bùi Chu, rắp tâm đem những điều sở đắc giúp dân giúp nước."Dù sao, như tự biết mình đã bị đặt trong cái thế khó chạy khỏi bị nghi ngờ, trong một bản Trần Tình Khải gửi cho một vị quan triều, ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức 16 (7-5-1863), ông biện minh tấm lòng mình ở cuối bài giải tỏ: "Nếu triều đình lượng xét đến nỗi khổ tâm của tôi mà tha cho cái hình tích lỗ làng kia, tôi xin đem hết tài lực ra hiệu dụng." (Nguyễn Bá Thế, Nguyễn Trường Tộ", Văn Đàn (bộ mới) số 4, 23-11-1961).

Xuất xứ: Dân Chúa Âu Châu/ vietcatholic.net